

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TLG)

CTCP Tập đoàn Thiên Long

Ngày 31/12/2024	65,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	42.4%	36.3%

DT thuần 2024	3,759
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 297 8.6%	

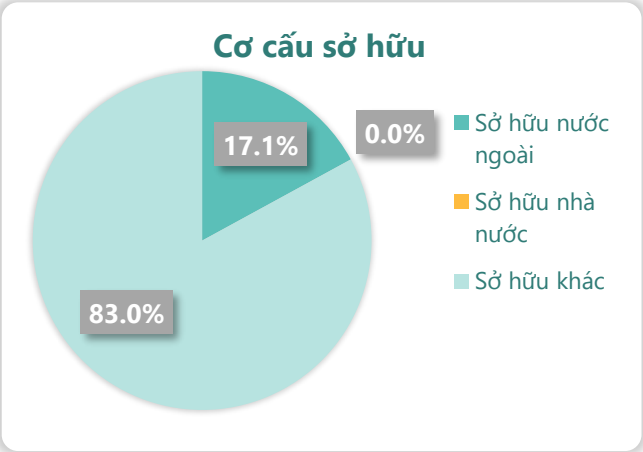
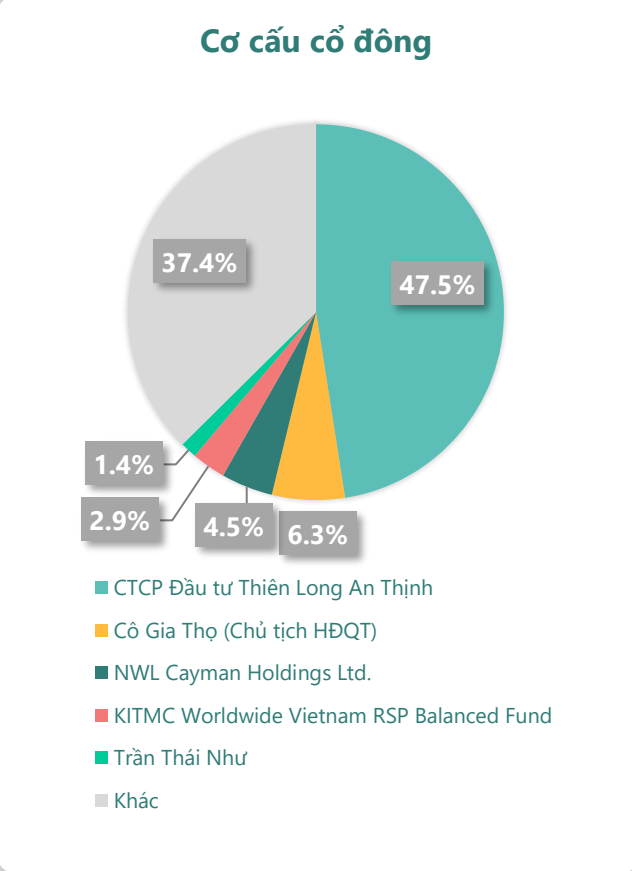
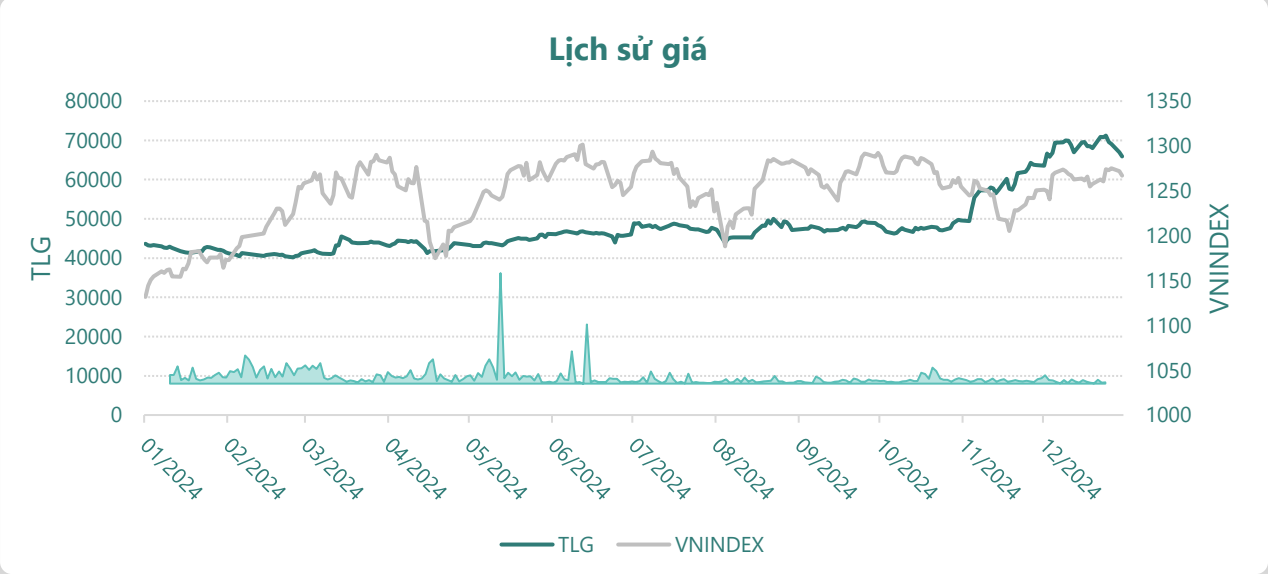
LN thuần 2024	580
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 136 30.6%	

LN sau thuế 2024	460
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 104 29.2%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	16.0%
YoY: +/-▲ 2.4%	

ROE 2024	20.8%
YoY: +/-▲ 3.1%	

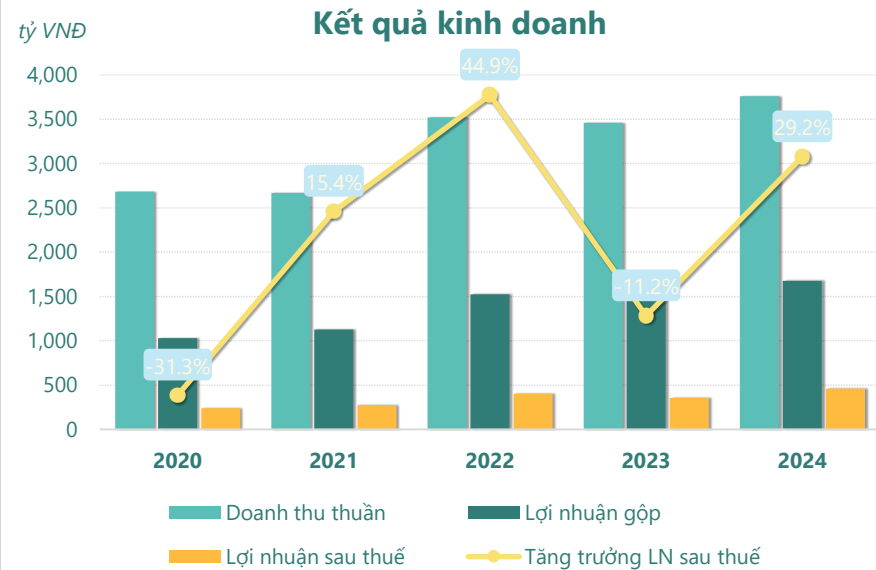
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,171 - 71,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,697
Số lượng CPLH (CP)	86,453,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)	288,665
Sở hữu nước ngoài	17.1%
Beta	1.18
EPS	5,340
P/E	12.3



Kết quả kinh doanh **TLG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,759** tỷ đồng **tăng 8.57%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 29.2%** đạt **460.2** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

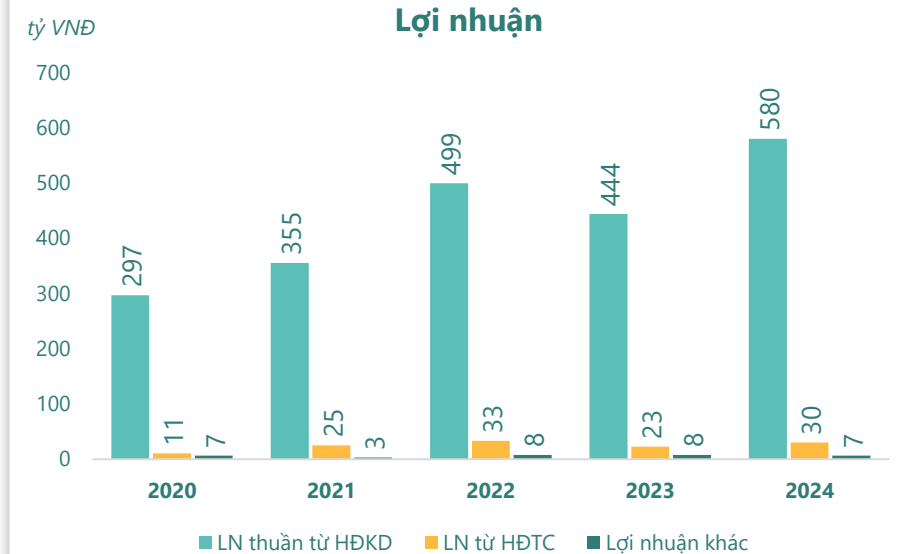
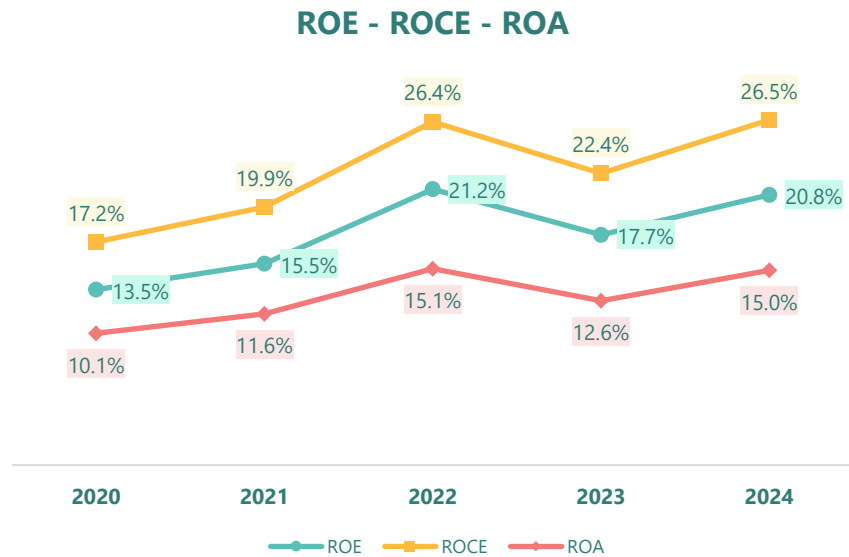
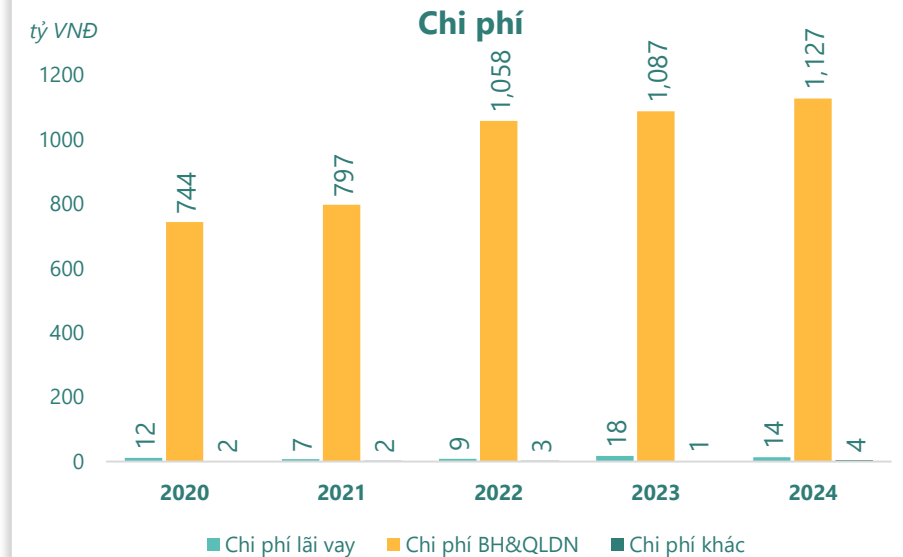
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TLG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **580.0** tỷ đồng, **tăng lên 136.1** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (435.0 tỷ đồng) là 145.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

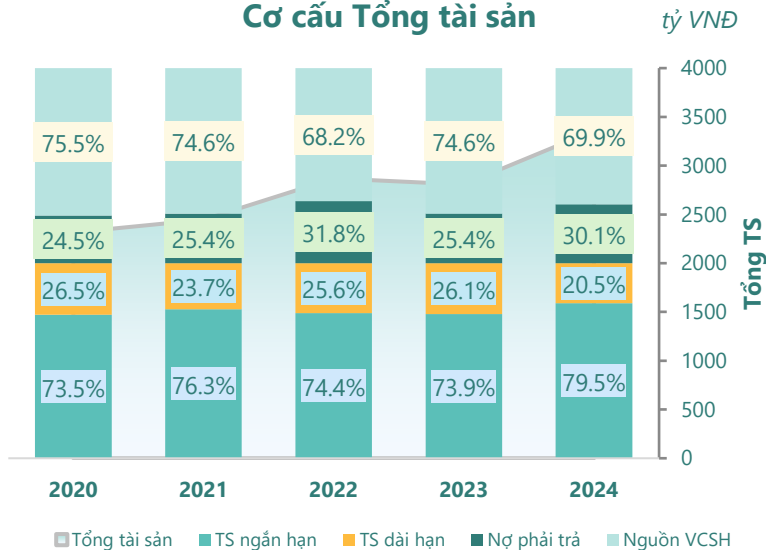
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **13.52** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,127** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.11** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TLG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **20.8%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

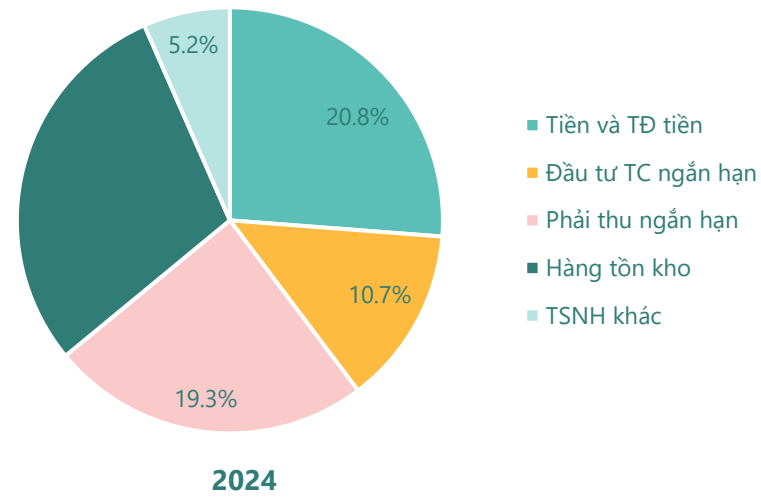
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TLG** năm 2024 tăng trưởng **19.6%** so với năm trước, đạt **3,360** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

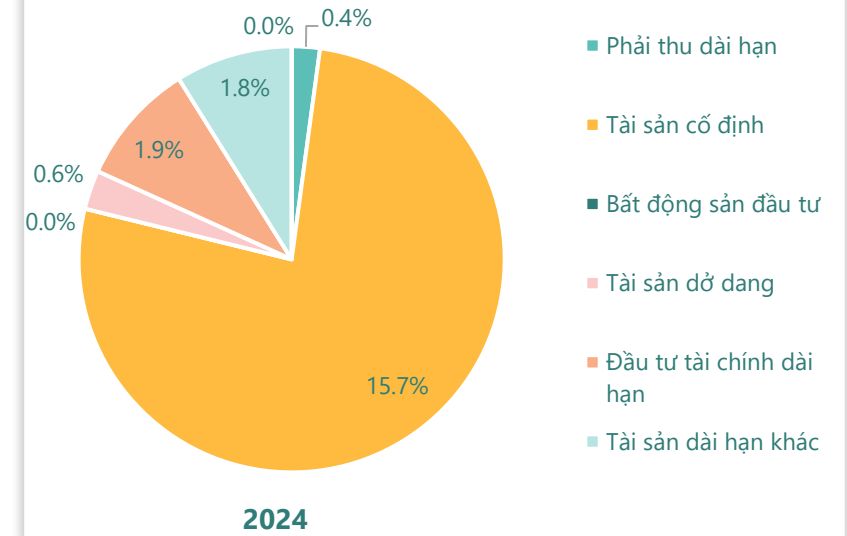
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TLG đạt **2,671** tỷ đồng, tăng trưởng **28.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

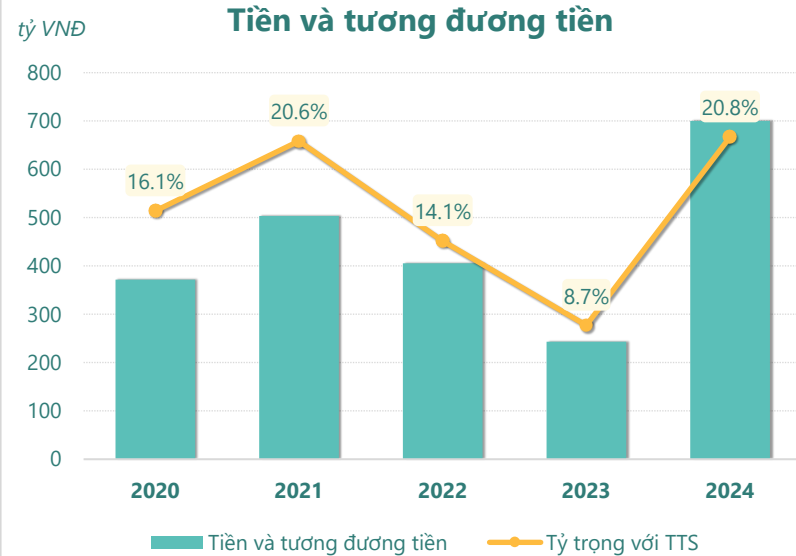
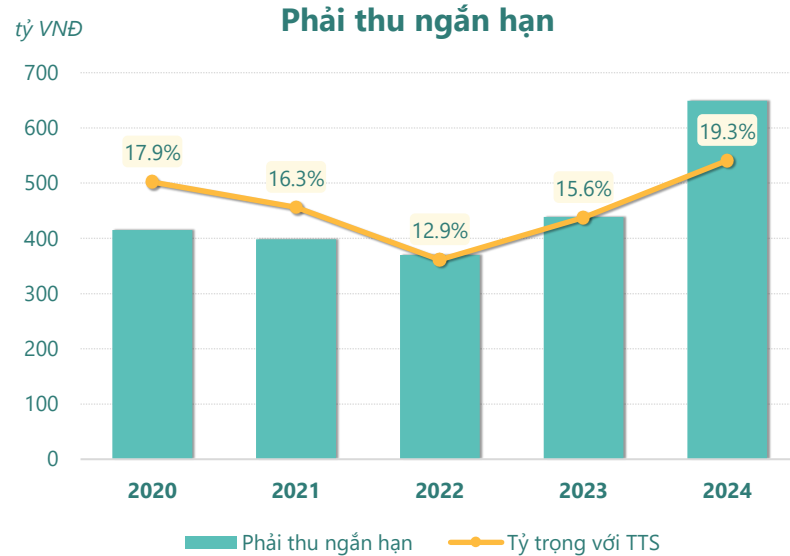
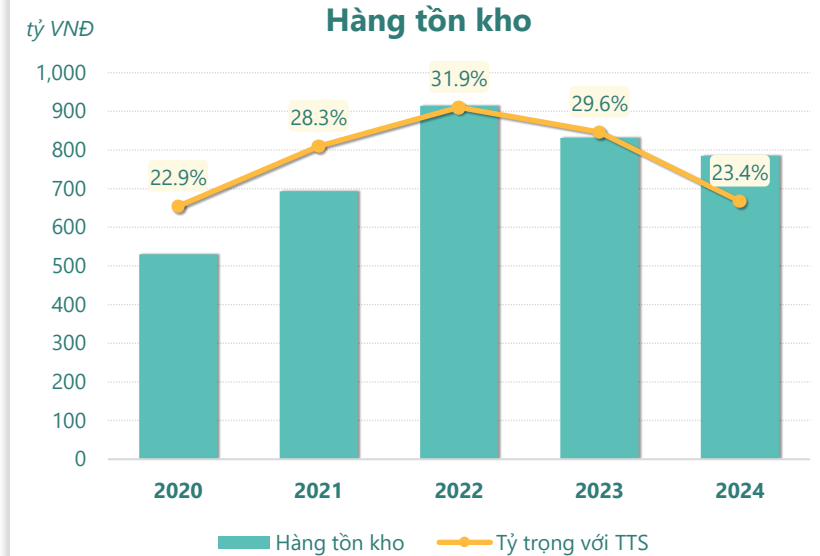
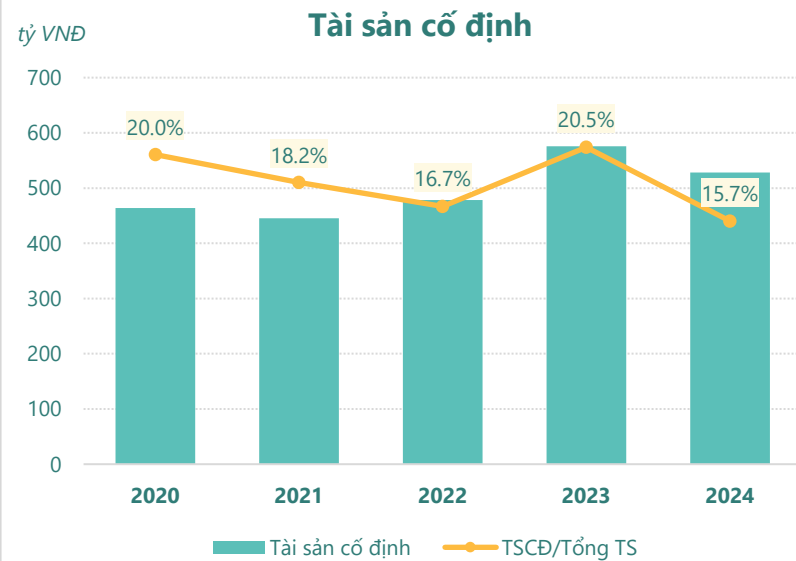
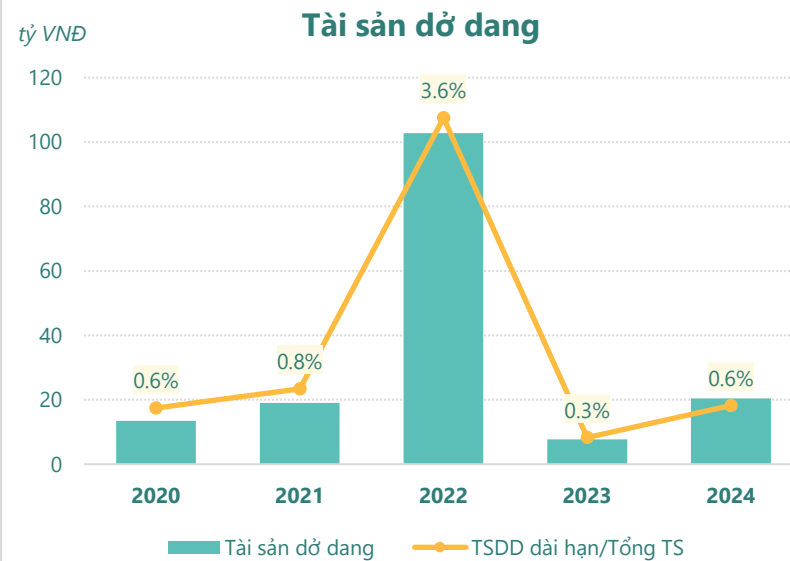
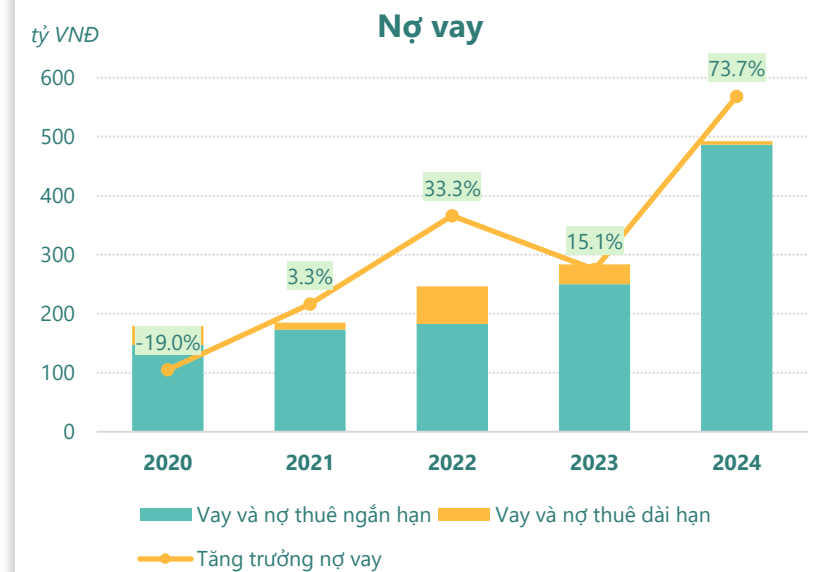
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **688.9** tỷ đồng giảm **6.15%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.91%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

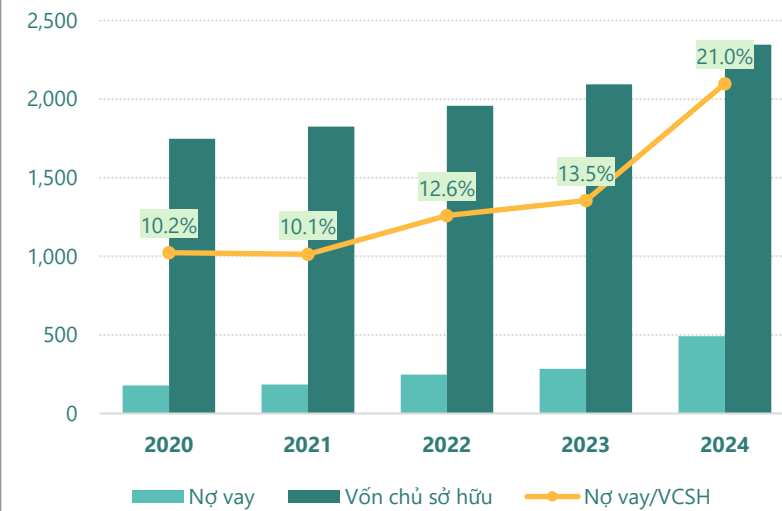
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



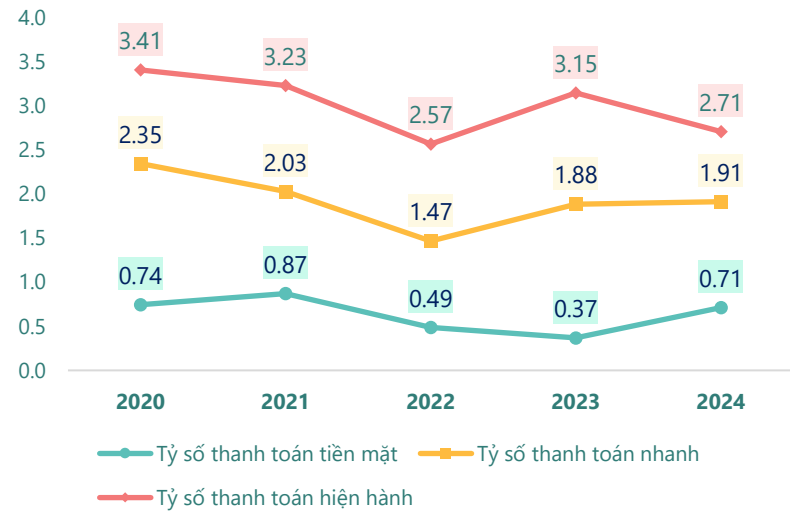
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

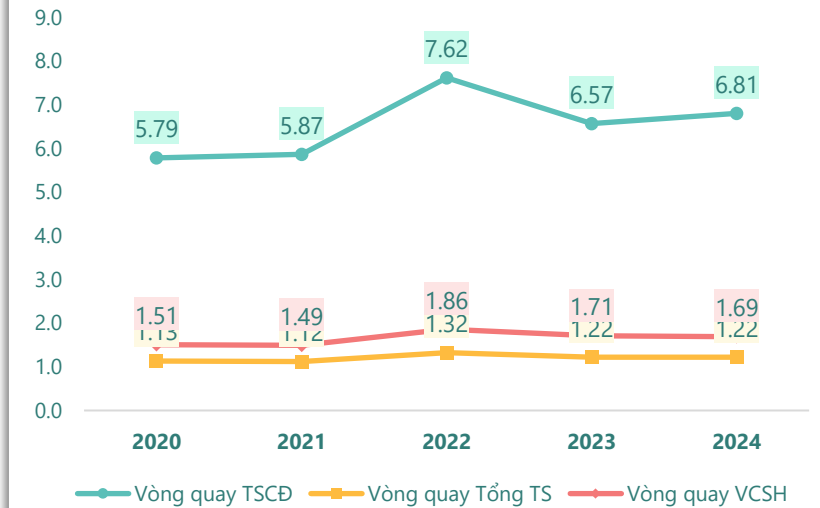
tỷ VND



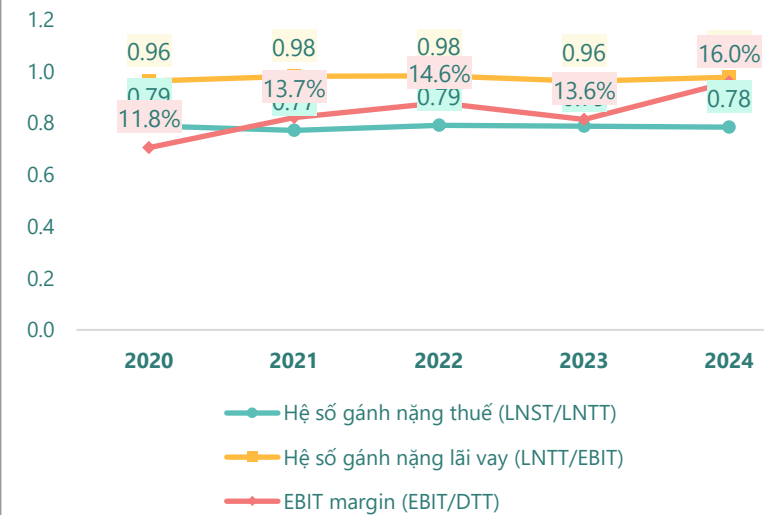
Chỉ số thanh khoản



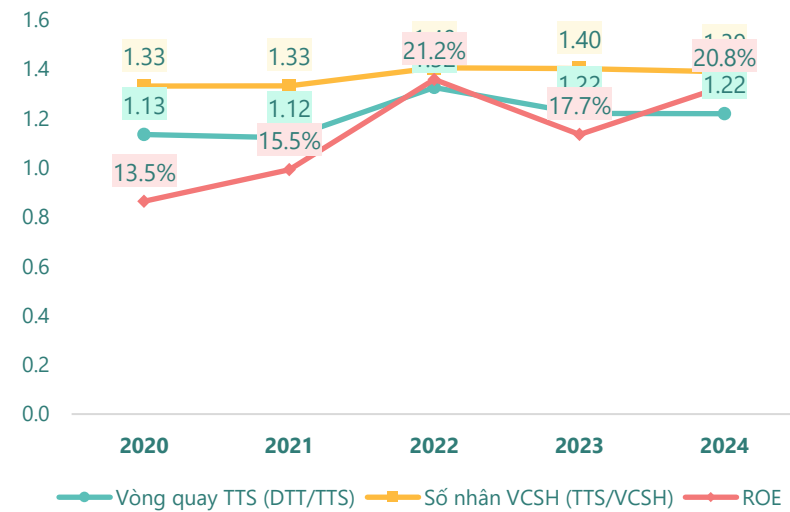
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

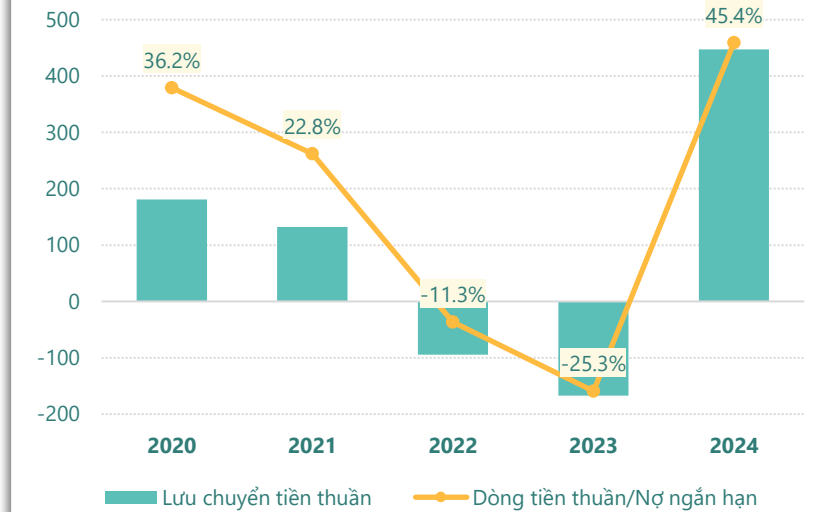


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,668	3,521	3,462	3,759
Giá vốn hàng bán	1,541	1,997	1,949	2,083
Lợi nhuận gộp	1,127	1,524	1,513	1,675
Doanh thu HĐTC	32.0	62.1	48.5	58.3
Chi phí TC	6.85	29.1	25.6	28.1
Chi phí lãi vay	7.02	8.88	17.8	13.5
LN trong công ty LKLD	0	0	-4.00	1.20
Chi phí bán hàng	505	739	741	770
Chi phí QLDN	292	319	347	357
LN thuần từ HĐKD	355	499	444	580
Lợi nhuận khác	3.30	7.51	7.99	6.83
LN trước thuế	359	507	452	587
Lợi nhuận sau thuế	277	401	356	460
LNST của CĐ cty mẹ	277	401	359	462

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	221	289	249	359
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	99.3	-291	-191	36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-189	-92.4	-225	52.0
Tiền đầu kỳ	372	503	405	243
Lưu chuyển tiền thuần	132	-94.3	-167	447
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.23	-3.77	5.03	9.70
Tiền cuối kỳ	503	405	243	700

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,446	2,869	2,808	3,360
Tài sản ngắn hạn	1,867	2,133	2,074	2,671
Tiền và tương đương tiền	503	405	243	700
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	360	447	361
Phải thu ngắn hạn	398	370	439	649
Hàng tồn kho	693	914	832	785
Tài sản ngắn hạn khác	32.6	84.0	113	176
Tài sản dài hạn	579	736	734	689
Phải thu dài hạn	5.80	12.4	13.0	14.7
Tài sản cố định	446	478	576	528
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	19.0	103	7.74	20.4
Đầu tư tài chính dài hạn	33.6	58.7	62.8	64.2
Tài sản dài hạn khác	74.7	83.5	74.9	61.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	621	911	714	1,012
Nợ ngắn hạn	578	831	660	986
Vay và nợ thuê ngắn hạn	173	183	250	487
Phải trả người bán ngắn hạn	193	260	194	260
Nợ dài hạn	42.3	79.9	54.9	26.7
Vay và nợ thuê dài hạn	11.7	63.6	33.5	6.20
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,826	1,958	2,094	2,347
Vốn chủ sở hữu	1,826	1,958	2,094	2,347
Vốn điều lệ	778	778	786	865
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0